

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2011**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2011

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 3700381324 đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh nhiều lần gần đây nhất ngày 29 tháng 4 năm 2011. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Ông Lý Duy Hoàng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Phước Vũ	Tổng Giám đốc (thời nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 4 năm 2011)
Ông Phạm Văn Trung	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2011, thôi nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2011)
Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2011)
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2011)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2011)
Ông Phạm Văn Trung	Tổng Giám đốc (thời nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2011)

Trụ sở chính

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 33. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 5 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 30 tháng 5 năm 2011. Các báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 33. Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng những thủ tục phân tích cần thiết trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo soát xét số HCM2862
Ngày 30 tháng 5 năm 2011

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0284/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.3.2011 VNĐ	Tại ngày 30.9.2010 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.745.203.098.907	2.302.873.881.552
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.785.826.449	50.162.949.043
111	Tiền		37.785.826.449	50.162.949.043
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		498.886.456.179	561.336.612.666
131	Phải thu khách hàng		352.573.524.631	324.687.042.256
132	Trả trước cho người bán	4	144.335.684.944	237.304.512.408
135	Các khoản phải thu khác		5.949.688.268	1.418.702.328
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.972.441.664)	(2.073.644.326)
140	Hàng tồn kho	5	1.957.587.890.733	1.446.169.048.203
141	Hàng tồn kho		1.958.451.127.139	1.447.032.284.609
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(863.236.406)	(863.236.406)
150	Tài sản ngắn hạn khác		250.942.925.546	245.205.271.640
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		26.154.130.030	16.237.807.971
152	Thuế GTGT được khấu trừ		194.019.111.478	144.205.215.793
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	4.373.864.675	5.160.690.546
158	Tài sản ngắn hạn khác	7	26.395.819.363	79.601.557.330
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.818.374.399.841	2.246.229.628.497
220	Tài sản cố định		2.712.572.571.524	2.149.009.604.340
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	2.034.232.387.239	1.241.359.830.839
222	Nguyên giá		2.475.090.002.182	1.595.239.953.323
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(440.857.614.943)	(353.880.122.484)
224	Tài sản thuê tài chính	8(b)	41.377.853.562	42.055.952.359
225	Nguyên giá		44.781.271.489	44.378.948.327
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.403.417.927)	(2.322.995.968)
227	Tài sản cố định vô hình	8(c)	296.456.082.789	264.730.776.465
228	Nguyên giá		306.559.959.516	273.228.167.033
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.103.876.727)	(8.497.390.568)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(d)	340.506.247.934	600.863.044.677
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	57.861.544.958	57.861.544.958
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		43.414.544.958	43.414.544.958
258	Đầu tư dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(553.000.000)	(553.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		47.940.283.359	39.358.479.199
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	40.520.256.749	34.231.203.940
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	5.425.159.278	4.727.275.259
268	Tài sản dài hạn khác		1.994.867.332	400.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		5.563.577.498.748	4.549.103.510.049

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.3.2011 VNĐ	Tại ngày 30.9.2010 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 34)
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.808.044.309.163	2.837.604.785.156
310	Nợ ngắn hạn		3.161.085.809.506	2.396.798.340.290
311	Vay và nợ ngắn hạn	12(a)	2.598.139.352.669	1.775.370.331.718
312	Phải trả người bán	13	403.938.764.980	441.737.582.232
313	Người mua trả tiền trước		41.673.381.971	23.177.497.131
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	31.097.598.851	33.566.752.470
315	Phải trả người lao động		16.246.306.373	18.269.725.463
316	Chi phí phải trả	15	17.582.619.896	91.523.947.964
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	40.941.426.815	11.423.505.936
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	11.466.357.951	1.728.997.376
330	Nợ dài hạn		646.958.499.657	440.806.444.866
334	Vay và nợ dài hạn	12(b)	645.114.364.768	438.660.845.266
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		1.844.134.889	2.145.599.600
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.755.533.189.585	1.711.498.724.893
410	Vốn chủ sở hữu		1.755.533.189.585	1.711.498.724.893
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	451.543.290.363	451.543.290.363
414	Cổ phiếu quỹ	19	(5.742.137.414)	(572.094.000)
416	Quỹ dự phòng tài chính	19	8.525.313.060	8.525.313.060
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	293.298.823.576	244.094.315.470
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.563.577.498.748	4.549.103.510.049

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ 325.533 đô la Mỹ (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 411.745 đô la Mỹ).


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 5 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	3.462.673.815.847	2.130.232.176.871
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.354.232.217)	(12.579.819.471)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	20(a) 3.457.319.583.630	2.117.652.357.400
11	Giá vốn hàng bán	21 (2.936.953.138.144)	(1.584.838.995.302)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	520.366.445.486	532.813.362.098
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20(b) 21.440.566.160	16.188.930.186
22	Chi phí tài chính	22 (282.790.708.842)	(172.992.958.671)
24	Chi phí bán hàng	23 (129.187.734.333)	(82.683.032.146)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24 (86.470.999.071)	(69.754.575.459)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	43.357.569.400	223.571.726.008
40	Thu nhập khác	25 11.358.460.996	12.716.987.933
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.716.030.396	236.288.713.941
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26 4.559.554.266	(21.815.819.174)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	11 697.884.019	(1.448.689.868)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	59.973.468.681	213.024.204.899
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27 597	3.681


 Nguyễn Thị Ngọc Lan
 Kế toán trưởng




 Trần Ngọc Chu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 5 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	54.716.030.396	236.288.713.941
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	89.679.730.577	62.008.409.248
03	Các khoản dự phòng	1.898.797.338	(1.467.210.019)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	82.502.964.300	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(866.620.115)	(6.486.325.218)
06	Chi phí lãi vay	132.383.629.588	54.925.324.278
07	Lãi do thanh lý tài sản cố định	(1.090.911)	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	360.313.441.173	345.268.912.230
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	65.311.379.306	(177.052.937.462)
10	Tăng hàng tồn kho	(511.418.842.530)	(611.831.525.086)
11	Giảm các khoản phải trả	(83.957.585.443)	(139.142.576.709)
12	Tăng chi phí trả trước	(15.568.578.019)	(9.647.075.040)
13	Lãi vay đã trả	(131.569.105.369)	(54.925.324.278)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn/(đã nộp)	4.411.736.960	(21.760.896.618)
16	Chi cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.031.600.000)	(6.020.356.665)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(313.509.153.922)	(675.111.779.628)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(653.567.593.460)	(585.766.493.172)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.090.911	110.454.545
27	Thu lãi tiền gửi	866.620.115	7.282.908.071
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(652.789.882.434)	(578.373.130.556)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	562.939.214.727
32	Chi tiền mua cổ phiếu quỹ	(5.170.043.414)	-
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.180.761.688.318	2.205.397.748.224
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.218.212.064.090)	(1.404.304.681.246)
35	Chi trả cổ tức	(53.300.000)	(57.419.614.000)
36	Tiền trả nợ thuê tài chính	(3.049.094.735)	(1.207.017.858)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	954.277.186.079	1.305.405.649.847
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(12.021.850.277)	51.920.739.663
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 50.162.949.043	47.653.614.415
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	(355.272.317)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 37.785.826.449	99.574.354.078


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng


Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 5 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2011**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và điều chỉnh gần nhất ngày 29 tháng 4 năm 2011.

Ngày 5 tháng 12 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 117/QĐ-SDGHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, Công ty có những công ty con sau:

Công ty	Hoạt động chính	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	
		31.3.2011	30.9.2010
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội	100	100
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép	100	100
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tôn mạ	-	100
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ vận tải, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa	100	100

Các công ty con đều được thành lập ở Việt Nam.

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ được giải thể theo Quyết định số 245/QĐ/HĐQT/2010 ngày 20 tháng 12 năm 2010.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, Tập đoàn có 2.832 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 2.904 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3.

2.3 Hợp nhất

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đồng Việt Nam để hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết**

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian Công ty được phép sử dụng đất theo quy định. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2.14 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.15 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được chính Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.16 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

2.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Tập đoàn mẹ, Tập đoàn con và Tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được chú ý chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Tiền mặt	7.956.254.841	10.509.814.611
Tiền gửi ngân hàng	29.829.571.608	39.653.134.432
	<u>37.785.826.449</u>	<u>50.162.949.043</u>

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Bên thứ ba	54.152.457.944	132.948.582.908
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	90.183.227.000	104.355.929.500
	<u>144.335.684.944</u>	<u>237.304.512.408</u>

5 HÀNG TỒN KHO

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	143.889.805.587	130.488.445.168
Nguyên vật liệu	533.382.309.381	455.333.364.646
Công cụ, dụng cụ	167.108.251.687	149.703.264.790
Chi phí SXKD dở dang	1.490.716.368	898.557.068
Thành phẩm tồn kho	949.121.746.813	599.489.042.076
Hàng hóa	163.458.297.303	111.119.610.861
	<u>1.958.451.127.139</u>	<u>1.447.032.284.609</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(863.236.406)	(863.236.406)
	<u>1.957.587.890.733</u>	<u>1.446.169.048.203</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.243.764.166.121 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 1.117.449.650.648 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.334.669.235	4.344.829.871
Thuế và các khoản khác phải thu khác từ Nhà nước	39.195.440	815.860.675
	<u>4.373.864.675</u>	<u>5.160.690.546</u>

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Ký quỹ ngắn hạn	20.571.827.784	76.802.474.615
Tạm ứng cho nhân viên	5.823.991.579	2.799.082.715
	<u>26.395.819.363</u>	<u>79.601.557.330</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN/HN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	351.994.958.167	1.168.671.628.495	68.238.234.048	4.458.316.205	1.876.816.408	1.595.239.953.323
Mua trong kỳ	328.798.938	23.784.899.124	2.166.743.793	29.250.000	7.967.130.987	34.276.822.842
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	160.000.361.932	685.210.194.085	378.000.000	93.360.012	-	845.681.916.029
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.330.000)	(93.360.012)	-	(108.690.012)
Biến động khác	-	29.527.636	-	(29.527.636)	-	-
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011	<u>512.324.119.037</u>	<u>1.877.696.249.340</u>	<u>70.767.647.841</u>	<u>4.458.038.569</u>	<u>9.843.947.395</u>	<u>2.475.090.002.182</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	51.474.946.388	281.816.730.476	18.081.369.916	1.889.157.739	617.917.965	353.880.122.484
Khấu hao trong kỳ	12.367.135.423	69.744.918.587	4.104.134.947	376.179.812	400.453.690	86.992.822.459
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.330.000)	-	-	(15.330.000)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011	<u>63.842.081.811</u>	<u>351.561.649.063</u>	<u>22.170.174.863</u>	<u>2.265.337.551</u>	<u>1.018.371.655</u>	<u>440.857.614.943</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	<u>300.520.011.779</u>	<u>886.854.898.019</u>	<u>50.156.864.132</u>	<u>2.569.158.466</u>	<u>1.258.898.443</u>	<u>1.241.359.830.839</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011	<u>448.482.037.226</u>	<u>1.526.134.600.277</u>	<u>48.597.472.978</u>	<u>2.192.701.018</u>	<u>8.825.575.740</u>	<u>2.034.232.387.239</u>

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 4.222.623.790 đồng đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 2.260.247.317 đồng), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 664.625.246.386 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 186.113.705.790 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định thuê tài chính****Máy móc thiết bị
VNĐ****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010
Thuê tài chính trong kỳ

44.378.948.327
402.323.162

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

44.781.271.489

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010
Tăng trong năm

2.322.995.968
1.080.421.959

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

3.403.417.927

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010

42.055.952.359

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

41.377.853.562

(c) Tài sản cố định vô hình**Quyền
sử dụng đất
VNĐ****Phần mềm
máy vi tính
VNĐ****Tổng cộng
VNĐ****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010
Tăng trong kỳ
Giảm khác

271.285.699.879
33.400.993.533
87.062.000

1.942.467.154
17.860.950
-

273.228.167.033
33.418.854.483
87.062.000

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

304.599.631.412

1.960.328.104

306.559.959.516

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010
Tăng trong kỳ

7.840.075.849
1.434.576.961

657.314.719
171.909.198

8.497.390.568
1.606.486.159

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

9.274.652.810

829.223.917

10.103.876.727

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010

263.445.624.030

1.285.152.435

264.730.776.465

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

295.324.978.602

1.131.104.187

296.456.082.789

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 258.341.148.285 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 153.410.730.556 đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2011 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	600.863.044.677	204.166.561.719
Tăng	585.961.916.135	960.382.180.020
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(636.796.849)	(23.732.250.374)
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(854.681.916.029)	(538.097.496.397)
Thanh lý	-	(1.855.950.291)
Số dư cuối kỳ	340.506.247.934	600.863.044.677

Những dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn:

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	186.869.391.796	277.058.465.745
Công trình xây dựng Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	75.917.004.625	199.735.784.653
Công trình xây dựng Chung cư Phố Đông	33.750.520.978	28.345.838.053

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 3.265.756.435 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010: 5.367.725.100 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN/HN

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	Số tiền	
				31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen - Gemadept	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500751828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 10 năm 2009	45	43.414.544.958	43.414.544.958
Đầu tư dài hạn khác					
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Đầu tư vào các dự án và các Công ty Việt Nam niêm yết và chưa niêm yết trong lĩnh vực y tế.	08/TB-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 1 năm 2008	3	15.000.000.000	15.000.000.000
				58.414.544.958	58.414.544.958
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				(553.000.000)	(553.000.000)
				57.861.544.958	57.861.544.958

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	34.231.203.940	10.779.291.756
Tăng trong kỳ	16.012.348.650	26.684.298.194
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	636.796.849	23.732.250.374
Phân bổ trong kỳ	(9.517.116.743)	(14.655.031.638)
Thanh lý	-	(198.365.203)
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(12.111.239.543)
Kết chuyển sang hàng tồn kho	(842.975.947)	-
Số dư cuối kỳ	40.520.256.749	34.231.203.940

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	4.727.275.259	2.476.099.713
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	697.884.019	2.251.175.546
Số dư cuối kỳ	5.425.159.278	4.727.275.259

12 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay ngắn hạn**

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (*)	2.433.249.386.479	1.646.489.975.890
Vay dài hạn đến hạn phải trả	164.889.966.190	128.880.355.828
	2.598.139.352.669	1.775.370.331.718

12 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Lãi suất năm	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
01	USD	6,2%	370.664.357.684	379.172.838.000
02	VNĐ	14,5% - 15,3%	375.100.000.000	170.232.246.436
03	VNĐ	14,5% - 16,5%	96.137.402.012	-
04	USD	6,0% - 6,4%	27.334.560.000	32.689.327.799
05	VNĐ	13,0% - 16,5%	301.409.096.341	180.434.911.000
06	USD	6,0% - 6,5%	121.135.508.910	89.605.926.343
07	VNĐ	17,5% - 18,5%	78.650.000.000	-
08	USD	6,5% - 6,9%	54.783.283.204	81.645.101.940
09	VNĐ	16,3% - 17,5%	167.003.141.602	114.975.000.000
10	USD	5,0%	-	15.165.383.940
11	USD	5,5%	137.337.721.455	100.665.786.622
12	VNĐ	15,5% - 18,0%	30.477.000.000	16.808.000.000
13	USD	6%	111.009.092.107	33.963.421.108
14	USD	6,8% - 7%	-	44.875.660.253
15	USD	6,3% - 6,8%	73.401.568.931	31.466.190.536
16	USD	6,5%	126.111.720.000	-
17	USD	13,5%	-	150.649.994.231
18	USD	5,8% - 6,2%	51.546.444.094	-
19	VNĐ	16,1%	14.300.000.000	23.167.387.682
20	VNĐ	13,66% - 14%	-	51.972.800.000
21	USD	7,5%	52.184.160.000	-
22	VNĐ	15,15% - 19%	7.330.000.000	-
23	USD	6,2%	86.866.920.667	-
24	VNĐ	13,2% - 17,5%	129.280.608.000	129.000.000.000
25	USD	6,0% - 6,5%	21.186.801.472	-
			<u>2.433.249.386.479</u>	<u>1.646.489.975.890</u>

Tất cả các khoản vay ngắn hạn trên được bảo đảm bằng tài sản cố định và hàng tồn kho của Công ty.

12 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Vay và nợ dài hạn**

		31.3.2011	30.9.2010
		VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng	(*)	696.025.574.457	536.717.208.898
Nợ thuê tài chính	(**)	29.420.277.461	30.823.992.196
Nợ dài hạn khác	(***)	84.558.479.040	-
		810.004.330.958	567.541.201.094
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả		(164.889.966.190)	(128.880.355.828)
		645.114.364.768	438.660.845.266

(*) Chi tiết các khoản vay như sau:

Khoản vay	Tiền tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất năm	31.03.2011	30.09.2010
				VNĐ	VNĐ
01	VNĐ	29/04/2014	10,5%	220.024.676.000	251.296.096.000
02	USD	02/05/2012	6,5%	25.367.300.000	33.131.000.000
03	VNĐ	29/03/2016	12,90%	211.623.871.771	27.494.990.147
04	USD	08/06/2018	8,20%	3.888.755.320	4.266.288.336
05	USD	08/06/2018	1,7%	121.247.193.366	118.534.946.415
06	VNĐ	25/03/2013	7,8% - 8,4%	56.830.000.000	63.940.000.000
07	VNĐ	26/10/2016	18%	40.865.888.000	35.023.888.000
08	VNĐ	06/11/2014	14,95%	16.177.890.000	3.030.000.000
				696.025.574.457	536.717.208.898

Tất cả các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ những khoản vay này.

12 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)****(**) Nợ thuê tài chính**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính	31.3.2011		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	7.348.669.827	527.023.749	6.821.646.078
Từ 1-5 năm	30.581.257.683	7.982.626.300	22.598.631.383
	<u>37.929.927.510</u>	<u>8.509.650.049</u>	<u>29.420.277.461</u>
	30.9.2010		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	3.274.035.939	860.000.223	2.414.035.716
Từ 1-5 năm	5.552.282.136	724.210.712	4.828.071.424
	<u>8.826.318.075</u>	<u>1.584.210.935</u>	<u>7.242.107.140</u>

(*) Nợ dài hạn khác:**

Nợ dài hạn 2.832.000 EUR từ nhà cung cấp liên quan đến việc mua tài sản cố định, chịu lãi suất 5,8%/năm và được hoàn trả theo phân kỳ 6 tháng từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 8 năm 2015. Số dư nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 là EUR2.832.000 (ngày 30 tháng 9 năm 2010: không có).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Bên thứ ba	<u>403.938.764.980</u>	<u>441.737.582.232</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	23.085.592.693	-
Thuế giá trị gia tăng	3.363.807.313	29.315.411.086
Thuế xuất nhập khẩu	162.361.775	1.128.280.960
Thuế thu nhập cá nhân	58.635.499	252.422.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.629.369.118	2.869.712.219
Thuế khác	2.797.832.453	925.760
	<u>31.097.598.851</u>	<u>33.566.752.470</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Điện	3.144.056.218	638.239.530
Xây dựng cơ bản dở dang	7.092.896.469	80.484.320.287
Chi phí vận chuyển	3.690.389.235	-
Phí kiểm toán	244.828.572	906.874.000
Lương tháng 13	-	5.513.234.395
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban cố vấn và Ban kiểm soát	-	221.479.998
Lãi vay	3.291.831.219	2.477.307.000
Chi phí phải trả khác	118.618.183	1.282.492.754
	<u>17.582.619.896</u>	<u>91.523.947.964</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Cổ tức phải trả	1.050.866.000	1.270.476.000
Ký quỹ ngắn hạn	-	2.397.024.758
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	782.893.854	558.510.674
Doanh thu chưa thực hiện (*)	9.685.000.000	4.560.000.000
Nhận tiền ủy thác mua tài sản (**)	23.730.490.057	-
Phải trả khác	5.692.176.904	2.637.494.504
	<u>40.941.426.815</u>	<u>11.423.505.936</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

- (*) Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền thu được từ việc bán căn hộ cao ốc Phố Đông - Hoa Sen. Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2011, dự án Phố Đông - Hoa Sen vẫn chưa hoàn thành.
- (**) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một Thành Viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam để thanh toán tiền cho việc nhập khẩu dây chuyền sản xuất cho dự án Nhà Máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ này được lập từ việc trích lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm như sau:

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.728.997.376	7.151.926.861
Trích lập	10.768.960.575	6.121.598.094
Sử dụng	(1.031.600.000)	(11.544.527.579)
Số dư cuối kỳ	11.466.357.951	1.728.997.376

18 VỐN CỔ PHẦN

	31.3.2011		30.9.2010	
	Cổ phiếu phổ thông	VNĐ	Cổ phiếu phổ thông	VNĐ
Vốn cổ phần được duyet và đã góp	100.790.790	1.007.907.900.000	100.790.790	1.007.907.900.000
Cổ phiếu ngân quỹ	(376.792)	(5.742.137.414)	(20.012)	(572.094.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.413.998	1.002.165.762.586	100.770.778	1.007.335.806.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều được tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2009 (theo báo cáo trước đây)	570.385.000.000	88.222.712.000	21.447.090.156	259.845.916.955	(572.000.000)	-	939.328.719.111
Trình bày lại (Thuyết minh 34)	-	-	(21.447.090.156)	21.447.090.156	-	-	-
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2009 (đã trình bày lại)	570.385.000.000	88.222.712.000	-	281.293.007.111	(572.000.000)	-	939.328.719.111
Cổ phiếu đã phát hành	129.615.000.000	438.652.500.000	-	-	-	-	568.267.500.000
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	69.980.000.000	(69.980.000.000)	-	-	-	-	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	237.927.900.000	-	-	(237.927.900.000)	-	-	-
Phí hoa hồng và môi giới phát hành cổ phiếu	-	(5.351.921.637)	-	-	-	-	(5.351.921.637)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	215.379.211.513	-	-	215.379.211.513
Mua lại cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	(94.000)	-	(94.000)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	(8.525.313.060)	-	8.525.313.060	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(6.121.598.094)	-	-	(6.121.598.094)
Chi khác	-	-	-	(3.092.000)	-	-	(3.092.000)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	1.007.907.900.000	451.543.290.363	-	244.094.315.470	(572.094.000)	8.525.313.060	1.711.498.724.893
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	59.973.468.681	-	-	59.973.468.681
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(5.170.043.414)	-	(5.170.043.414)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(10.768.960.575)	-	-	(10.768.960.575)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011	1.007.907.900.000	451.543.290.363	-	293.298.823.576	(5.742.137.414)	8.525.313.060	1.755.533.189.585

20 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Doanh thu		
Thành phẩm	2.846.328.856.550	2.014.556.350.309
Hàng hóa	616.109.941.115	114.003.049.852
Dịch vụ	235.018.182	1.672.776.710
	<u>3.462.673.815.847</u>	<u>2.130.232.176.871</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(525.986.931)	(845.683.370)
Hàng bán bị trả lại	(4.828.245.286)	(11.734.136.101)
	<u>(5.354.232.217)</u>	<u>(12.579.819.471)</u>
	<u><u>3.457.319.583.630</u></u>	<u><u>2.117.652.357.400</u></u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	866.620.115	7.282.908.071
Lãi từ hoạt động đầu tư	269.668.757	900.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.304.277.288	8.006.022.115
	<u>21.440.566.160</u>	<u>16.188.930.186</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Thành phẩm	2.290.720.837.215	1.512.699.268.527
Hàng hóa	646.019.130.769	70.530.760.108
Dịch vụ	213.170.160	1.608.966.667
	<u>2.936.953.138.144</u>	<u>1.584.838.995.302</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Chi phí lãi vay	132.383.629.588	54.925.324.278
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái	67.904.114.954	118.067.634.393
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	82.502.964.300	-
	<u>282.790.708.842</u>	<u>172.992.958.671</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	31.866.119.626	24.054.000.211
Chi phí khấu hao	9.465.816.670	8.008.345.309
Chi phí vật liệu bao bì	1.818.562.748	1.021.604.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.821.846.415	46.432.803.442
Chi phí khác	4.215.388.874	3.166.278.334
	<u>129.187.734.333</u>	<u>82.683.032.146</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	38.647.976.132	33.124.417.235
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.963.815.514	1.410.586.534
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.591.368.738	7.717.764.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.932.121.409	19.859.249.229
Chi phí khác	12.335.717.278	7.642.557.984
	<u>86.470.999.071</u>	<u>69.754.575.459</u>

25 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Thu nhập khác		
Bán phế liệu	9.474.296.963	9.178.242.557
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	1.090.911	110.454.545
Thu từ kiểm kê hàng tồn kho	-	1.602.554.832
Thu nhập khác	5.992.342.556	3.379.768.209
	<u>15.467.730.430</u>	<u>14.271.020.143</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(907.037.398)
Chi phí khác	(4.109.269.434)	(646.994.812)
	<u>(4.109.269.434)</u>	<u>(1.554.032.210)</u>
Thu nhập thuần	<u>11.358.460.996</u>	<u>12.716.987.933</u>

26 THUẾ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư số 108/CN-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 10 năm 2001, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 15% trên lợi nhuận tính thuế và ở mức 25% kể từ năm 2014. Cũng theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại chịu thuế suất thu nhập 25% và không được miễn thuế suất thu nhập.

Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có lợi nhuận chịu thuế (2007) và giảm 50% thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

Các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 25% và không được miễn thuế thu nhập.

26 THUẾ (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có lợi nhuận chịu thuế đầu tiên (2007) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

Các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 25% và không được miễn thuế thu nhập.

Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen

Theo quy định trong Giấy phép Kinh doanh, Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho Nhà nước bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty TNHH Một Thành viên Nhựa Hoa Sen

Theo quy định trong Giấy phép Kinh doanh số 3501548441 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010, Công ty TNHH Một Thành viên Nhựa Hoa Sen có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Đối chiếu thuế suất thực tế:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011	31.3.2010
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	54.716.030.396	236.288.713.941
Thuế tính theo các mức thuế suất của Tập đoàn	14.934.902.293	35.443.307.091
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.384.728.843	557.675.009
Ảnh hưởng của thuế suất cao hơn	225.820.060	210.211.990
Thu nhập miễn thuế	(6.016.843.744)	(3.200.419.190)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.502.700.076	-
Ảnh hưởng của giảm thuế	(14.077.548.236)	(15.258.714.943)
Nộp bổ sung thuế của năm trước	6.120.894.747	5.512.449.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn	(14.332.092.324)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.257.438.285)	23.264.509.042

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được thực hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	59.973.468.681	213.024.204.899
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.413.998	57.870.763
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	597	3.681

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.089.790.618.427	1.023.430.129.774
Chi phí nhân công và nhân viên	94.025.994.736	78.347.344.525
Chi phí khấu hao và phân bổ	87.232.580.897	62.008.409.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.219.925.010	106.808.535.735
Các chi phí khác	70.621.009.393	33.730.592.771
	1.534.890.128.463	1.304.325.012.053

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban cố vấn và Ban kiểm soát	532.000.000	377.000.000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	1.700.372.500	2.210.000.000

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

	Tại ngày	
	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 4)		
Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc)		
Ứng trước tiền mua đất	90.183.227.000	104.355.929.500

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh vật liệu tôn, thép và vật liệu xây dựng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Dưới 1 năm	10.449.231.753	13.245.089.660
Từ 1 đến 5 năm	37.172.537.194	39.247.257.679
Trên 5 năm	143.519.515.204	214.808.752.227
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	191.141.284.151	267.301.099.566

32 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	187.628.734.220	445.265.104.338

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ báo cáo hiện hành.

34 TRÌNH BÀY LẠI

Số liệu đầu kỳ của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại so với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán trước đây như sau:

	Đã kiểm toán trước đây VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 (*)	21.447.090.156	(21.447.090.156)	-
Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	222.647.225.314	21.447.090.156	244.094.315.470
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 9 năm 2009	21.447.090.156	(21.447.090.156)	-
Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 9 năm 2009	259.845.916.955	21.447.090.156	281.293.007.111

(*) Khoản chênh lệch đánh giá lại quyền sử dụng đất dùng để góp vốn vào Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen phát sinh từ năm 2006 và được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" thay vì "Thu nhập". Do việc ghi nhận nghiệp vụ này vào năm 2006 là không phù hợp với chế độ kế toán hiện hành, Công ty đã trình bày lại bằng cách kết chuyển khoản chênh lệch này từ tài khoản "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" sang "Lợi nhuận chưa phân phối".

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 30 tháng 5 năm 2011.


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc